

Số: 916/TB-DTKV.VIII

Nghệ An, ngày 13 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 89/2015/TT-BTC ngày 11/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nhập, xuất, mua, bán hàng dự trữ quốc gia; Thông tư số 92/2018/TT-BTC ngày 02/10/2018 và Thông tư số 25/2025/TT-BTC ngày 12/5/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 20/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ tư pháp quy định cơ chế, chính sách về giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá; chi phí đăng thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, chi phí thông báo công khai việc đấu giá trên cổng đấu giá tài sản quốc gia, chi phí sử dụng cổng đấu giá tài sản quốc gia để đấu giá bằng hình thức trực tuyến;

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-CDT ngày 24/9/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc phê duyệt kế hoạch bán đấu giá gạo dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu kế hoạch xuất năm 2026 (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-CDT ngày 13/10/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc tiếp tục thực hiện kế hoạch bán đấu giá gạo dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu kế hoạch xuất năm 2026 (lần 2).

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII thông báo mời tổ chức hành nghề đấu giá tài sản với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá

- Tên tổ chức có tài sản đấu giá: Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII.
- Địa chỉ: Số 358 V.I. Lê Nin, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An.

2. Thông tin về tài sản đấu giá

- Tên tài sản: Gạo nhập kho DTQG năm 2025 (đợt 1);
- Số lượng: 13.645.121 kg, được chia thành 47 đơn vị tài sản bán đấu giá;



- Chất lượng: Gạo hạt dài, loại 15% tấm, được xay xát từ thóc thu hoạch vụ Đông Xuân năm 2025 có xuất xứ trong nước (tại khu vực Nam Bộ), nhập kho DTQG năm 2025 (đợt 1); gạo có bao bì, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng gạo xuất kho DTQG theo quy định hiện hành.

- Tổng giá trị khởi điểm tài sản đưa ra đấu giá: Bằng tổng giá khởi điểm của 47 đơn vị tài sản là: 121.441.576.900 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi một tỷ, bốn trăm bốn mươi một triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, chín trăm đồng*).

Giá khởi điểm của từng đơn vị tài sản bán đấu giá không có thuế giá trị gia tăng (VAT), gạo có bao bì, giao trên phương tiện bên mua tại cửa kho dự trữ quốc gia. (Chi tiết các đơn vị tài sản, số lượng, địa điểm kho để hàng, giá khởi điểm và khoản tiền đặt trước của từng đơn vị tài sản đấu giá theo Phụ lục I đính kèm).

- Nguồn gốc tài sản: Hàng dự trữ quốc gia.

3. Hình thức đấu giá: Đấu giá trực tuyến.

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải thực hiện đấu giá trực tuyến gạo DTQG thông qua Hệ thống đấu giá trực tuyến do Bộ Công an xây dựng, quản lý và vận hành.

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản sẽ được lựa chọn khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau đây:

- Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải bảo đảm theo đúng các tiêu chí quy định tại Khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2024/QH15 và theo bảng tiêu chí tại Phụ lục I của Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15. Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo Phụ lục II đính kèm.

- Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải có Hợp đồng sử dụng Hệ thống đấu giá trực tuyến đã ký trước đó với đơn vị vận hành, quản lý hệ thống (*đính kèm bản phô tô Hợp đồng*).

- Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải cam kết sẽ thực hiện việc đấu giá gạo dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu kế hoạch xuất năm 2026 (lần 2) trên Hệ thống đấu giá trực tuyến, thời gian mở cuộc đấu giá vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 29/10/2026.

Trong trường hợp có từ hai tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau, có mức chào giá dịch vụ đấu giá tài sản bằng nhau thì Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII xem xét, quyết định lựa chọn một trong các tổ chức đó.

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

5.1. Thời gian nộp hồ sơ: Kể từ ngày thông báo đến hết ngày 16/10/2026 (trong giờ hành chính).

5.2. Hình thức nộp: Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính (đối với trường hợp nộp qua đường bưu chính thì thời gian nhận được tính tại thời điểm văn thư Chi cục DTNN khu vực VIII ký nhận từ đơn vị chuyển phát đảm bảo đến 17 giờ ngày 16/10/2026).

5.3. Địa điểm nộp: Phòng Văn thư, Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII, Số 358 đường V.I Lê Nin, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An. Số điện thoại liên hệ: 02383.846.065.

5.4. Hồ sơ tham gia lựa chọn của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

- + 01 bộ hồ sơ năng lực;
- + Bảng tự chấm điểm và các tài liệu chứng minh theo các tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình.

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII không hoàn trả hồ sơ đối với những tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không được lựa chọn.

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII thông báo để các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản biết và nộp hồ sơ theo quy định./.

Nơi nhận:

- Công Đấu giá tài sản Quốc gia;
- Hệ thống đấu giá trực tuyến;
- Website Cục Dự trữ Nhà nước;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, QLH (06b).

**KT.CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Phan Đình Tuấn



Phụ lục I



DANH MỤC ĐƠN VỊ TÀI SẢN GẠO NHẬP KHO NĂM 2025 (ĐỢT 1)

BÁN ĐẦU GIÁ THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN TẠI CHI CỤC DTNN KHU VỰC VIII

(Kèm theo Thông báo số 916/TB-DTKV.VIII ngày 13/10/2026

của Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII)

STT	Địa điểm để hàng	Số lượng theo sổ sách (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm (đồng)
1	Ngân kho A2/2 - Kho dự trữ Yên Lý, Diêm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	360.000	8.900	3.204.000.000	320.400.000
2	Ngân kho A2/3 - Kho dự trữ Yên Lý, Diêm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	360.000	8.900	3.204.000.000	320.400.000
3	Ngân kho A3/2 - Kho dự trữ Yên Lý, Diêm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	360.000	8.900	3.204.000.000	320.400.000
4	Ngân kho A3/3 - Kho dự trữ Yên Lý, Diêm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	360.000	8.900	3.204.000.000	320.400.000
5	Ngân kho A3/4 - Kho dự trữ Yên Lý, Diêm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	360.000	8.900	3.204.000.000	320.400.000
6	Ngân kho C1/2 và C1/4 - Kho dự trữ Yên Lý, Diêm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	219.950	8.900	1.957.555.000	195.755.500
7	Ngân kho C1/5 và C1/6 - Kho dự trữ Yên Lý, Diêm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	225.000	8.900	2.002.500.000	200.250.000
8	Ngân kho C1/7 và C1/8 - Kho dự trữ Yên Lý, Diêm kho ĐK1.KV8; đ/c: xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	220.000	8.900	1.958.000.000	195.800.000
9	Lô số 1, Ngân kho I1/1 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Diêm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
10	Lô số 2, Ngân kho I1/1 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Diêm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
11	Lô số 1, Ngân kho I1/2 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Diêm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
12	Lô số 2, Ngân kho I1/2 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Diêm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
13	Lô số 2, Ngân kho I1/3 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Diêm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
14	Lô số 1, Ngân kho I2/1 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Diêm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	299.670	8.900	2.667.063.000	266.706.300
15	Lô số 2, Ngân kho I2/1 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Diêm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
16	Lô số 1, Ngân kho I2/2 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Diêm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
17	Lô số 2, Ngân kho I2/2 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Diêm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
18	Lô số 1, Ngân kho I2/4 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Diêm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
19	Lô số 1, Ngân kho I5/4 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Diêm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
20	Lô số 2, Ngân kho I5/4 - Kho dự trữ Nghi Lộc, Diêm kho dự trữ ĐK3.KV8; đ/c: xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
21	Ngân kho A1/1 - Kho dự trữ Đô Lương, Diêm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
22	Ngân kho A2/1 - Kho dự trữ Đô Lương, Diêm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
23	Ngân kho A2/4 - Kho dự trữ Đô Lương, Diêm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Đô Lương, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
24	Ngân kho A4/1 - Kho dự trữ Thái Sơn, Diêm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An	249.915	8.900	2.224.243.500	222.424.350

STT	Địa điểm để hàng	Số lượng theo sổ sách (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước bằng 10% giá khởi điểm (đồng)
25	Ngăn kho A4/3 - Kho dự trữ Thái Sơn, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
26	Ngăn kho A4/4 - Kho dự trữ Thái Sơn, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
27	Ngăn kho A5/1 - Kho dự trữ Thái Sơn, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
28	Ngăn kho A5/2 - Kho dự trữ Thái Sơn, Điểm kho dự trữ ĐK4.KV8; đ/c: xã Văn Hiến, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
29	Lô số 1, Ngăn kho I6/1 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6.KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
30	Lô số 2, Ngăn kho I6/1 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6.KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
31	Lô số 1, Ngăn kho I6/2 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6.KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
32	Lô số 2, Ngăn kho I6/2 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6.KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
33	Lô số 1, Ngăn kho I7/4 - Kho dự trữ Đức Lâm, Điểm kho dự trữ ĐK6.KV8; đ/c: xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
34	Ngăn kho C1/5 và C1/7 - Kho dự trữ Yên Trung, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
35	Ngăn kho A3/4 - Kho dự trữ Yên Trung, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Yên Thành, tỉnh Nghệ An	199.780	8.900	1.778.042.000	177.804.200
36	Ngăn kho A8/2 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
37	Ngăn kho A8/3 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
38	Ngăn Kho A9/1 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
39	Ngăn Kho A9/2 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
40	Ngăn Kho A9/3 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
41	Ngăn Kho A9/4 - Kho dự trữ Chợ Bộng, Điểm kho dự trữ ĐK12.KV8; đ/c: xã Hợp Minh, tỉnh Nghệ An	250.000	8.900	2.225.000.000	222.500.000
42	Ngăn kho K5/1 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13.KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	380.806	8.900	3.389.173.400	338.917.340
43	Ngăn kho K5/2 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13.KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000
44	Ngăn kho K5/4 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13.KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	400.000	8.900	3.560.000.000	356.000.000
45	Ngăn kho K6/1 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13.KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
46	Ngăn kho K6/2 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13.KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
47	Ngăn kho K6/3 - Kho dự trữ Hưng Đông, Điểm kho dự trữ ĐK13.KV8; đ/c: phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	300.000	8.900	2.670.000.000	267.000.000
	Cộng	13.645.121		121.441.576.900	12.144.157.690

*** Ghi chú :**

- Gạo sản xuất vụ Đông xuân năm 2025, nhập kho năm 2025 (đợt 1);

- Giá khởi điểm của từng đơn vị tài sản không có thuế GTGT; gạo giao trên phương tiện bên mua tại cửa kho dự trữ quốc gia./.

Phụ lục II

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM
TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN**
(Kèm theo Thông báo số 916/TB-DTKV.VIII ngày 13 tháng 10 năm 2026
của Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII)

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4,0
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùm giã, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15,0
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7,0
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: Số điểm của B = $(U \times 3) / Y$	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = $(V \times 3) / Y$	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
6.1	01 đấu giá viên	2,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
7.1	Dưới 05 năm	2,0
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3,0
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4,0
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5,0
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0
V	Tiêu chí khác	--
Tổng số điểm		92

Ghi chú: Phiên đấu giá gạo DTQG nhập kho năm 2025 thuộc chỉ tiêu kế hoạch xuất năm 2026 (lần 2) có sử dụng bước giá tại các vòng đấu giá./.